TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐHQGHN

KHOA TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

MÔN KINH TẾ HỌC TIỀN TỆ - NGÂN HÀNG

BÀI 11
LÝ THUYẾT CẦU TIỀN & MÔ HÌNH IS – LM

GVGD: TS. Trần Thị Vân Anh

LÝ THUYẾT CẦU TIỀN & MÔ HÌNH IS-LM

YÊU CẦU CHUNG

1. Các lý thuyết về cầu tiền tệ
2. Xác định lượng cầu tiền
3. Xây dựng mô hình IS-LM
4. Chính sách tiền tệ và tài khóa trong mô hình IS-LM
5. Quan hệ tổng cung & tổng cầu

LÝ THUYẾT CẦU TIỀN & MÔ HÌNH IS-LM

1. LÝ THUYẾT VỀ CẦU TIỀN TỆ

1. Lãi suất không ảnh hưởng cầu tiền
   - Học thuyết số lượng tiền tệ
   - Trường phái Cambrige (Anh)
2. Lãi suất ảnh hưởng mạnh cầu tiền
   - Thuyết ưa thích tiền mặt của Keynes
   - Học thuyết số lượng tiền tệ của Friedman

HỌC THUYẾT SỐ LƯỢNG TIỀN TỆ

1. Irving Fisher, Alfred Marshall & A. C Pigon …
2. Thời gian: trong thế kỷ 19 & đầu 20
3. Nội dung

- Cầu tiền tệ là một hàm số của thu nhập & không chịu ảnh hưởng của lãi suất
- Công thức: **M = (1/V)PY**
  - **M** số lượng tiền tệ
  - **V** tốc độ chu chuyển của tiền: k = 1/V = hằng số
  - **Y** là tổng sản phẩm
  - **P** là mức giá cả
  - **PY**: Tổng thu nhập danh nghĩa

$M = M^d = k \times PY$: thị trường cân bằng, M^d/PY(><LS), người dân giữ tiền chỉ để giao dịch, tổ chức quyết định k

TRƯỜNG PHÁI CAMBRIGE

1. Sử dụng công thức tính lượng cầu tiền như Irving Fisher: $M = M^d = k*PY$
2. Cá nhân có thể quyết định giữ tiền, không bị ràng buộc vào các hạn chế về thể chế → không bác bỏ hoàn toàn vai trò của lãi suất.
3. Có 2 thuộc tính thúc đẩy ý muốn giữ tiền
   - Tiền là một phương tiện thanh toán
   - Tiền là một phương tiện cất trữ
4. So sánh
   - Cầu tiền tỷ lệ với thu nhập
   - Fisher nhấn mạnh nhân tố kỹ thuật, bác bỏ ảnh hưởng của lãi suất
   - Phái Cambridge nhấn mạnh sự lựa chọn của cá nhân, không bác bỏ ảnh hưởng của lãi suất

LÝ THUYẾT CẦU TIỀN & MÔ HÌNH IS-LM

THUYẾT ƯA THÍCH TIỀN MẶT (J. M. KEYNES)

1. Nhấn mạnh vai trò lãi suất trong việc xác định cầu tiền tệ
2. 3 động cơ giữ tiền
   a) Động cơ giao dịch: >< LS, >> TN
   b) Động cơ dự phòng
   c) Động cơ tài sản/đầu cơ: Tài sản = Tiền, trái phiếu

LÝ THUYẾT CẦU TIỀN & MÔ HÌNH IS-LM

THUYẾT ƯA THÍCH TIỀN MẶT (J. M. KEYNES)

3. Phương trình hàm cầu tiền:

$$\frac{M^d}{P} = f(i, Y)$$

Cầu tiền có quan hệ tỷ lệ nghịch với lãi suất và tỷ lệ thuận với thu nhập.

LÝ THUYẾT CẦU TIỀN & MÔ HÌNH IS-LM

HỌC THUYẾT SỐ LƯỢNG TIỀN TỆ M. FRIEDMAN

1. Nội dung:

- Cách tiếp cận tương tự Keynes & kinh tế học cổ điển, không chú trọng động cơ giữ tiền
- Áp dụng thuyết lượng cầu tài sản
- Thay đổi của lãi suất ít tác dụng tới cầu tiền tệ
- Hàm số cầu tiền ổn định theo thời gian

Học thuyết về lượng cầu tiền tệ của Friedman

$$\frac{M^d}{P} = f(Y_p, r_b - r_m, r_e - r_m, \pi^e - r_m)$$

$\frac{M^d}{P}$ = Hàm cầu tiền, trong đó

Y_p : là thu nhập thường xuyên

r_b: lợi tức dự tính của trái phiếu

r_m: lợi tức dự tính của tiền mặt

r_e: lợi tức dự tính của cổ phiếu

π^e: lạm phát dự tính

Y_p (+) ; $r_b - r_m$ (-) ; $r_e - r_m$ (-) ; $\pi^e - r_m$ (-)

LÝ THUYẾT CẦU TIỀN & MÔ HÌNH IS-LM

2. XÁC ĐỊNH LƯỢNG CẦU TIỀN

1. Cầu tiền là lượng tiền tệ mà dân chúng, doanh nghiệp cần nắm giữ để phục vụ các mục tiêu giao dịch, dự phòng hoặc cất giữ tài sản.
2. Lợi ích của việc giữ tiền là từ các động cơ giữ tiền
3. Chi phí cơ hội của việc giữ tiền là khoản lợi tức bị mất đi khi giữ tiền mà không phải là các tài sản sinh lời khác và sự mất giá của tiền do lạm phát.
4. Giữ tiền khi lợi ích biên = chi phí biên

XÁC ĐỊNH LƯỢNG CẦU TIỀN

1. Căn cứ → chi phí biên (MC) = lợi ích biên (MB) của việc giữ tiền
2. Đồ thị

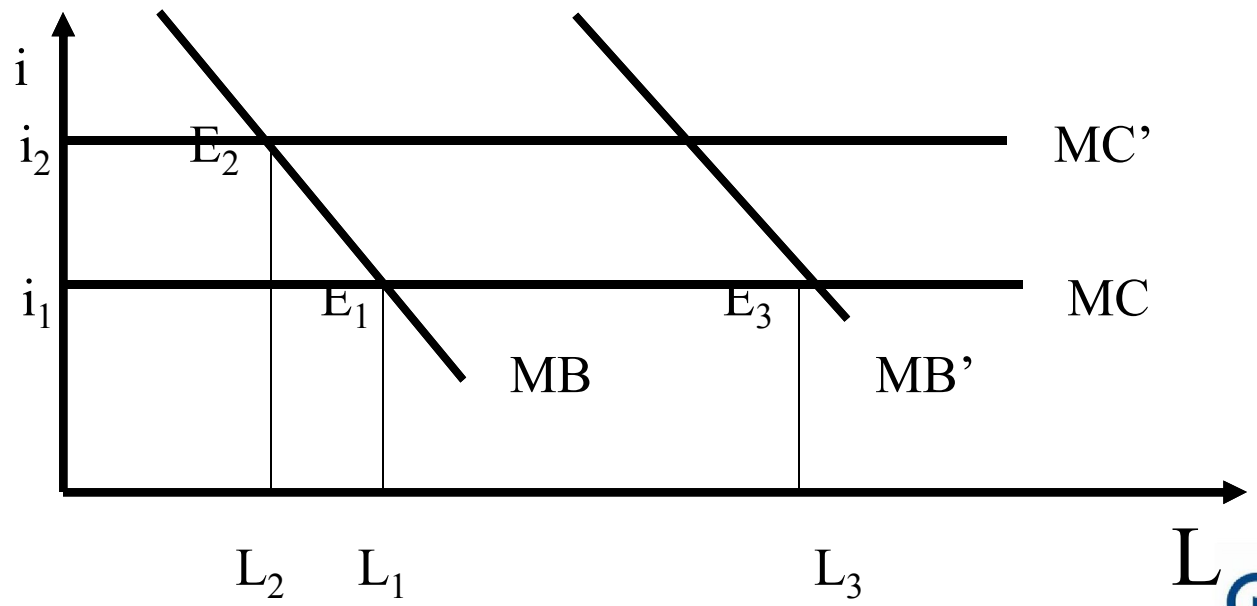

(*khối lượng tiền thực tế được giữ*)

LÝ THUYẾT CẦU TIỀN & MÔ HÌNH IS-LM

3. MÔ HÌNH IS-LM

1. Khái niệm: Mô hình IS-LM giải thích cách xác định lãi suất và tổng sản phẩm sản xuất trong nền kinh tế với một mức giá đã cho, ảnh hưởng của CSTT và CSTK tới các hoạt động kinh tế.

2. Nội dung:

   a) Đồ hình chéo của Keynes

   b) Xây dựng mô hình IS-LM

TIÊU DÙNG VÀ HÀM TIÊU DÙNG

- Thu nhập là nhân tố quan trọng nhất quyết định đến chi tiêu. Thu nhập có thể chi tiêu/khả dụng (disposable income) (Y_D) bằng tổng thu nhập trừ thuế (Y-T)

- Khuynh hướng tiêu dùng cận biên (mpc - marginal propensity to consume) là độ dốc của hàm tiêu dùng ($\Delta C/\Delta Y_D$): là sự thay đổi cho chi tiêu khi chúng ta có thu nhập tăng thêm (ví dụ 1 VND).

- Tiêu dùng tự định (a) là số tiền chi tiêu cho tiêu dùng mà không phụ thuộc vào thu nhập có thể chi tiêu.

$$C = a + mpc(Y_D)$$

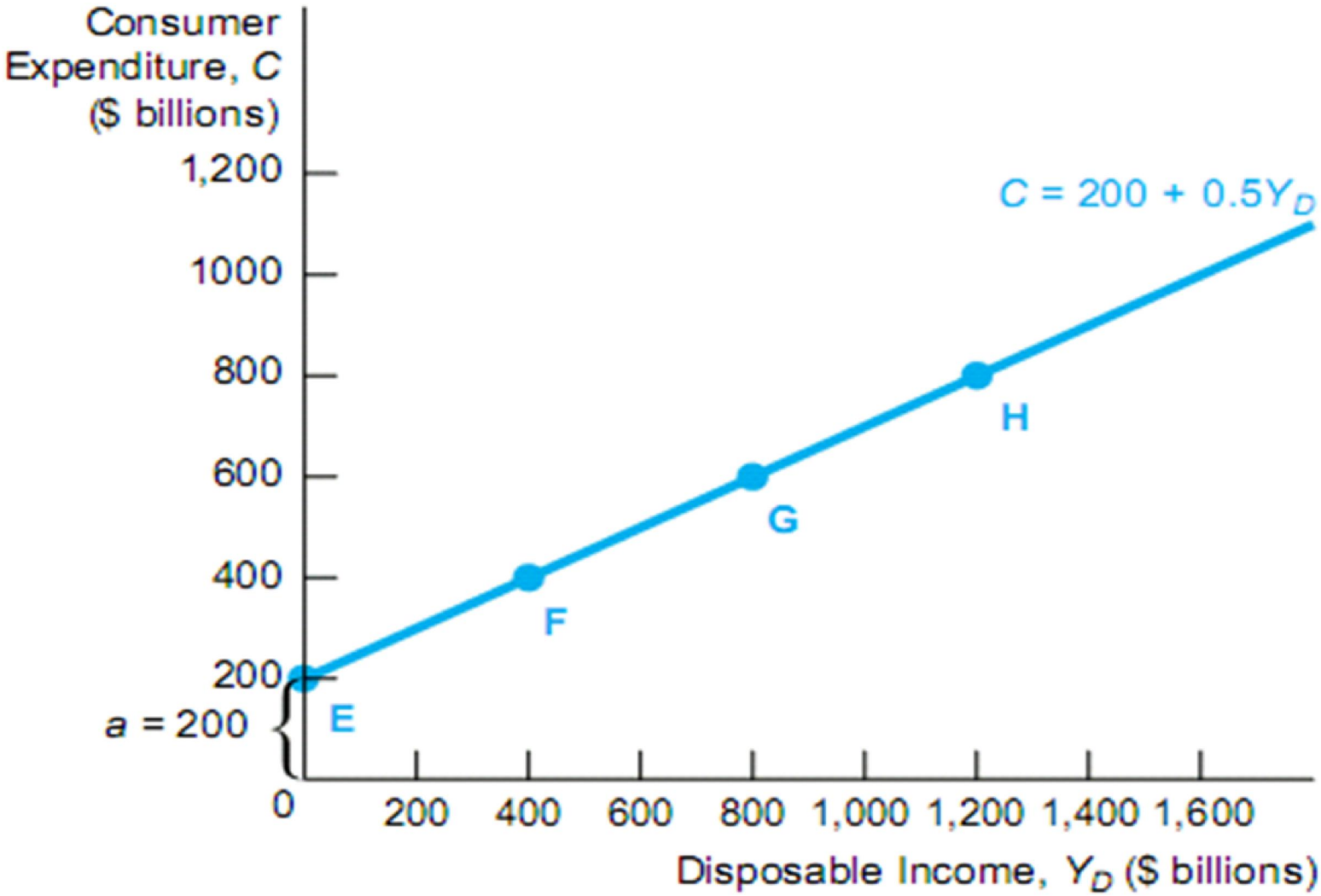
Consumer Expenditure, C ($ billions)
1,200
1000
800
600
400
200
a = 200
E
F
G
H
C = 200 + 0.5Y_D
0
200
400
600
800
1,000
1,200
1,400
1,600
Disposable Income, Y_D ($ billions)

LÝ THUYẾT CẦU TIỀN & MÔ HÌNH IS-LM

CÁC NHÂN TỐ TRONG TỔNG CẦU Y^{ad}

$$Y^{ad} = C + I + G + NX$$

C: chi tiêu cho tiêu dùng

I: chi tiêu cho đầu tư

G: chi tiêu của Chính phủ

NX: xuất khẩu ròng

T: thuế

Tổng cầu = Tổng cung: Nền kinh tế thăng bằng → Y^{ad} thay đổi?

ĐỒ HÌNH CHÉO CỦA KEYNES

1. Xác định quan hệ tổng cung (Y) & tổng cầu (Y^{ad}) dựa vào đường 45^0
2. Đồ thị

$Y^{ad3} = 1000+0,5(Y-T)$

$Y^{ad2} = 900+0,5(Y-T)$

$Y^{ad1} = 500+0,5(Y-T)$

$C = 200+0,5(Y-T)$

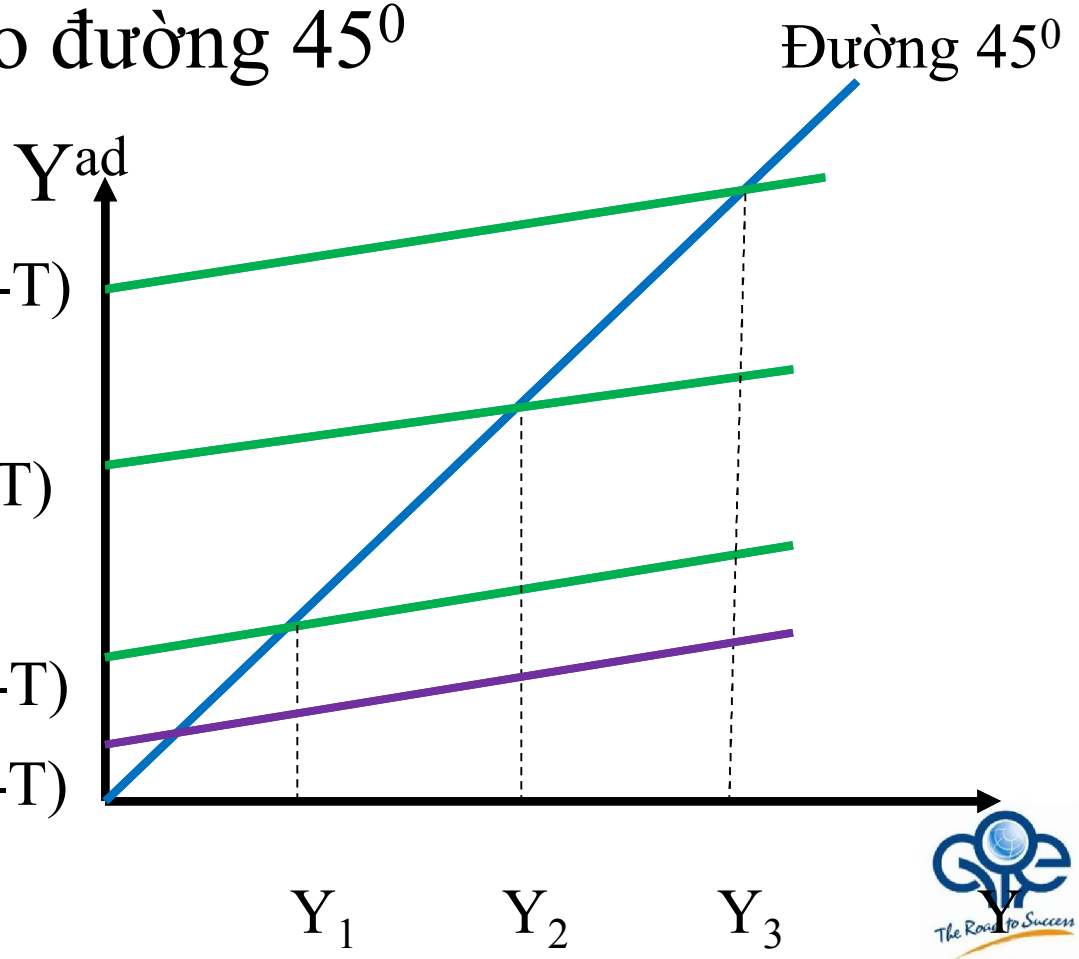

16

LÝ THUYẾT CẦU TIỀN & MÔ HÌNH IS-LM

XÂY DỰNG MÔ HÌNH IS-LM

1. Cân bằng trên thị trường hàng hoá (Đường IS)
   - Ảnh hưởng của lãi suất đến cầu đầu tư (I) & xuất khẩu ròng (NX)
   - Xây dựng đường IS ► Ý nghĩa đường IS
2. Cân bằng trên thị trường tiền tệ - Đường LM
   - Ảnh hưởng của tổng sản phẩm tới lãi suất
   - Xây dựng đường LM ► Ý nghĩa đường LM
3. Mô hình ISLM

ẢNH HƯỞNG
CỦA LÃI SUẤT TỚI CẦU I & NX

1. Lãi suất & cầu đầu tư (I)
   - Quan hệ nghịch
   - $i_1 > i_2 \leftrightarrow I_1 < I_2$

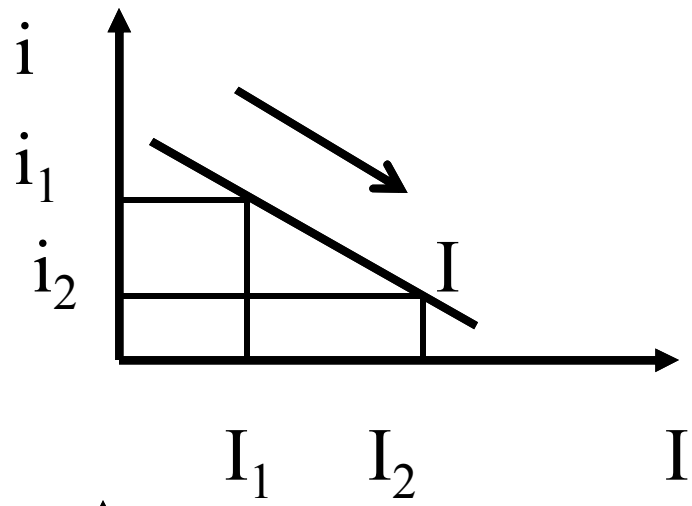

2. Lãi suất & cầu xuất nhập khẩu (NX)
   - Quan hệ nghịch
   - $i_1 > i_2 \leftrightarrow NX_1 < NX_2$
   -

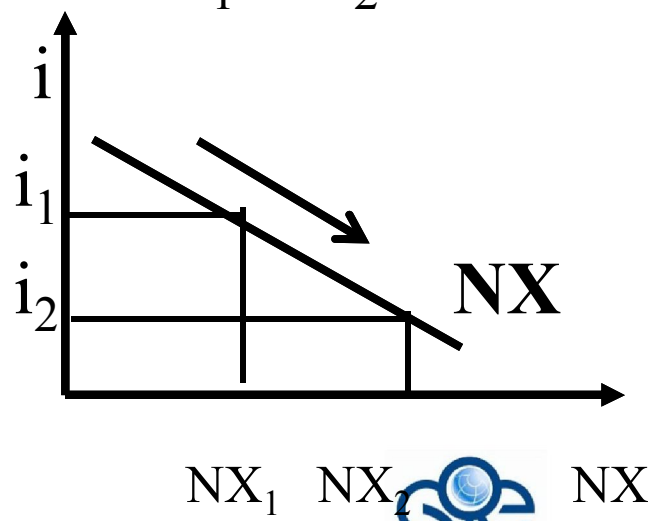

18

THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA & XÂY DỰNG ĐƯỜNG IS

- $i_1 \rightarrow Y_1$
- $i_2 \rightarrow Y_2$
- $i_3 \rightarrow Y_3$
- Các điểm 1, 2 & 3 là đường IS?

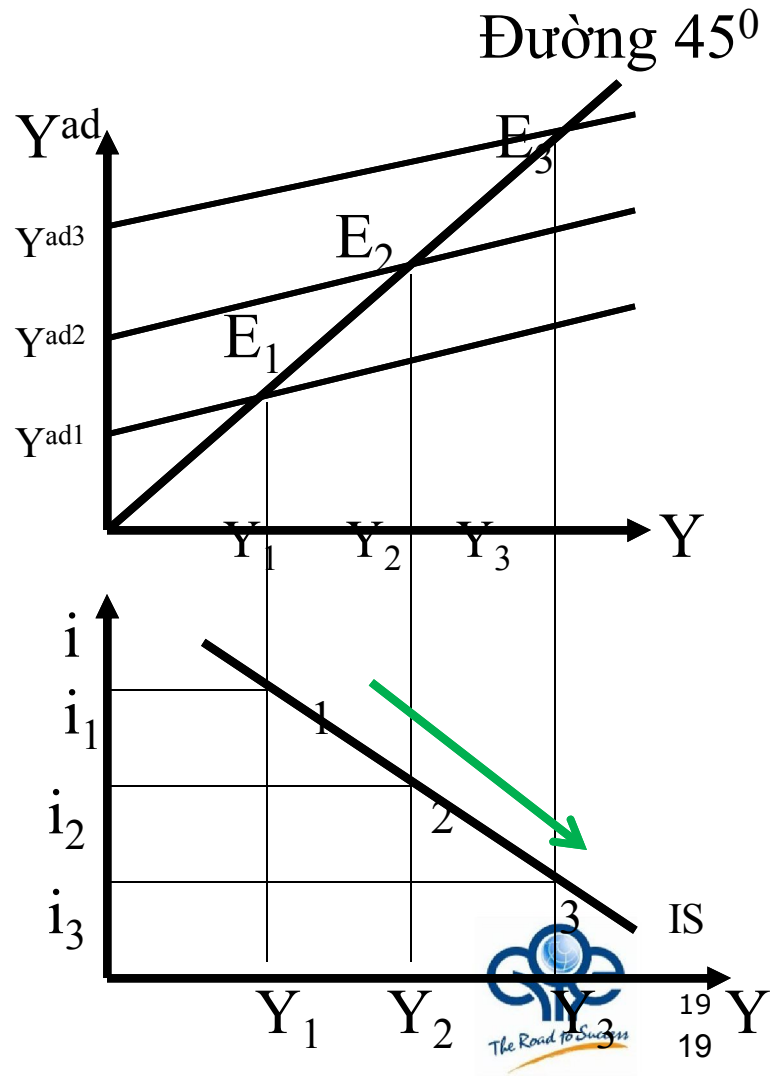

XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

1. Tại A, bên phải IS → $Y > Y^{ad}$, dư cung hàng hoá → hàng tồn kho tăng →I giảm → Y giảm & A trở về IS

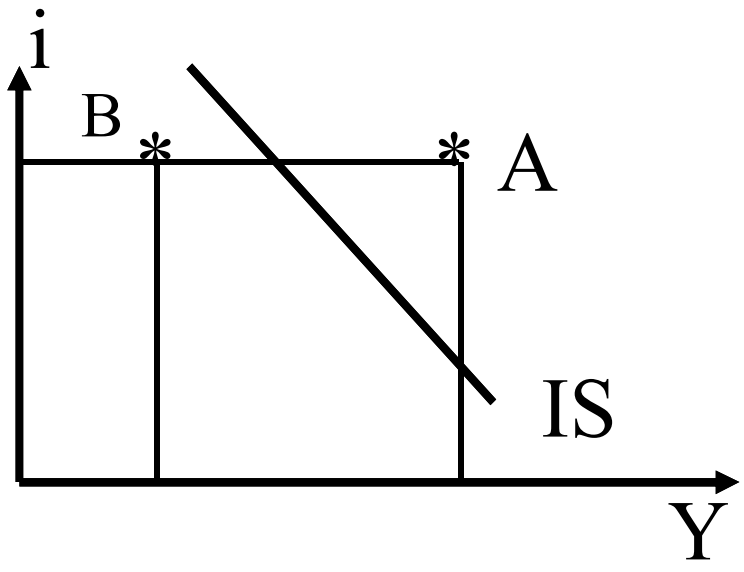

2. Tại B, bên trái IS → $Y < Y^{ad}$, dư cầu hàng hoá → giảm hàng tồn kho → I tăng → Y tăng & B trở về IS

20

Ý NGHĨA ĐƯỜNG IS

1. IS là tập hợp những điểm cân bằng trên thị trường hàng hóa theo đó tổng lượng hàng hoá sản xuất ra bằng tổng lượng hàng hoá được yêu cầu (tổng cung Y = tổng cầu Y^{ad})
2. IS là đường dốc xuống, phản ánh quan hệ nghịch giữa lãi suất (i) & sản lượng (Y)
3. IS phản ánh xu hướng vận động của thị trường hàng hóa là luôn trở về đường IS
4. Độ dốc của IS phụ thuộc vào độ nhạy cảm của cầu đầu tư và cầu tiêu dùng tự định đối với lãi suất

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ - XÂY DỰNG ĐƯỜNG LM

Đồ thị

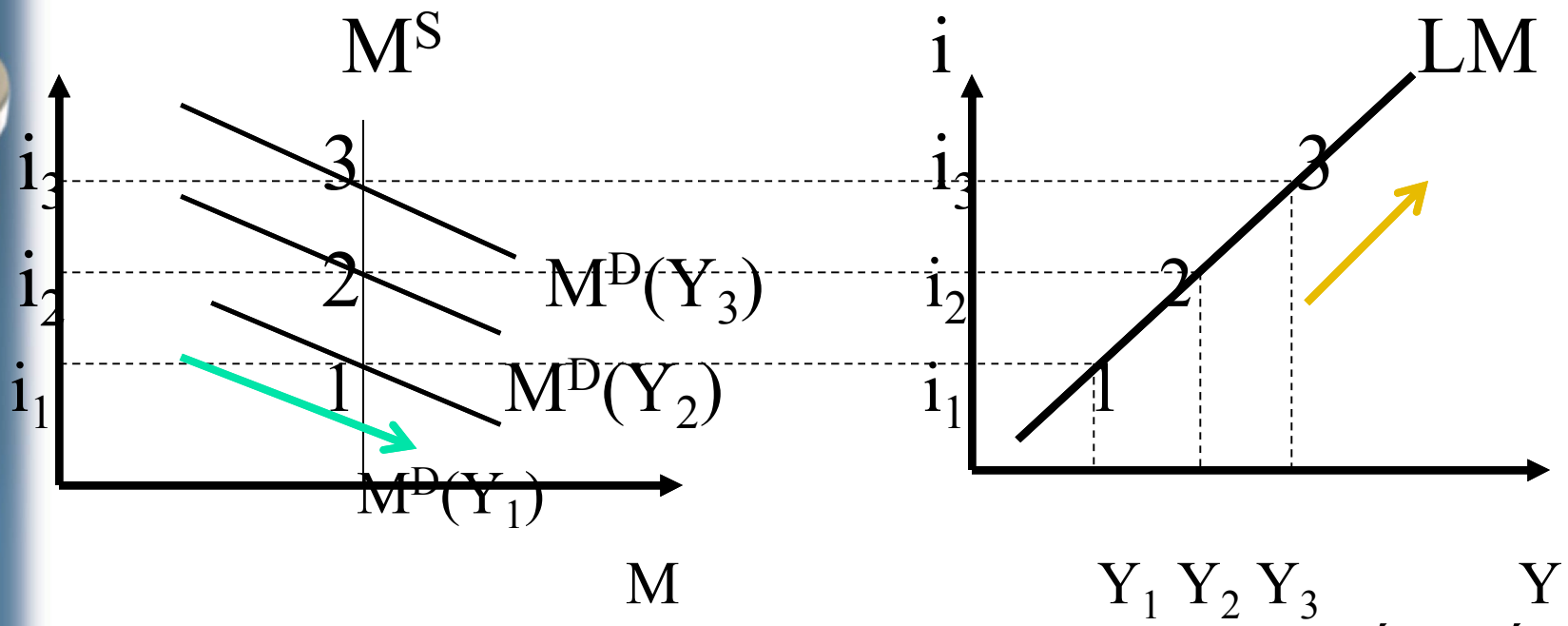

- M^S, độc lập → M^S//i. M^D quan hệ nghịch i → M^D dốc xuống
- $Y_1 < Y_2 < Y_3$ ứng với mức cầu tiền $M^{D1} < M^{D2} < M^{D3}$ → $i_1 < i_2 < i_3$ → Tổng sản phẩm tỷ lệ thuận với lãi suất làm cân bằng thị trường tiền tệ → Tổng sản phẩm đã cho, LS = ?

22

XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

1. Tại A, trái LM →

$M^S > M^D$, dư cung tiền → người dân mua TP'

→ B^D tăng, giá TP' tăng

→ i giảm, I tăng

→ Y & M^D tăng → A trở về LM

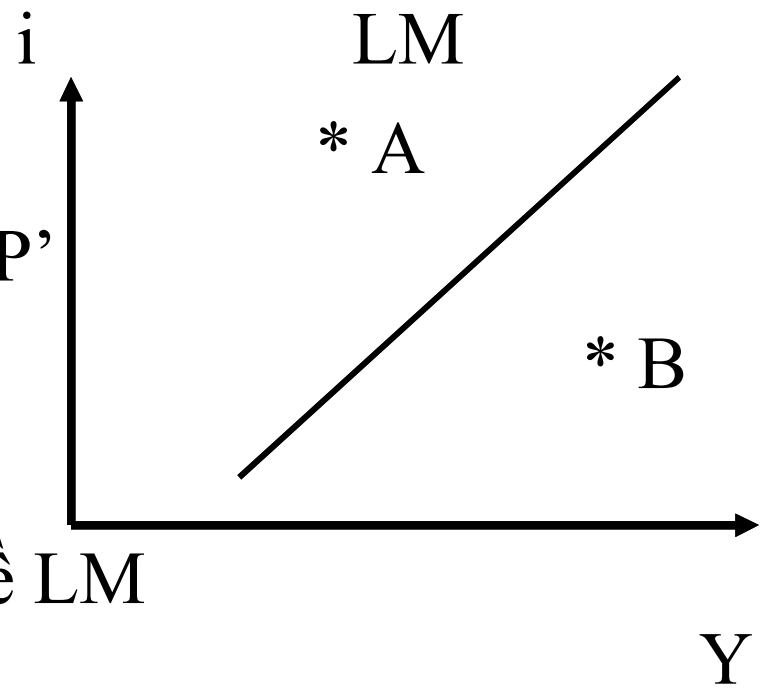

2. Tại B, phải LM → $M^D > M^S$, dư cầu tiền → bán TP', B^S tăng, giá TP' giảm, i tăng & I giảm → Y & M^D giảm → B chuyển về đường LM

23

Ý NGHĨA ĐƯỜNG LM

1. LM là tập hợp những điểm cân bằng trên thị trường tiền tệ theo đó $M^S = M^D$ tại những mức lãi suất khác nhau
2. LM là đường dốc lên, biểu hiện quan hệ thuận giữa lãi suất (i) & sản lượng (Y)
3. LM phản ánh xu hướng vận động của thị trường tiền tệ là luôn trở về LM
4. Độ dốc của đường LM phụ thuộc vào độ nhạy cảm của cầu tiền với lãi suất

MÔ HÌNH IS-LM

1. Là sự kết hợp của 2 đường IS & LM trong quan hệ giữa i & Y
2. Tại E, khi IS cắt LM nền kinh tế đạt vị trí cân bằng, xác định i^* & Y^* → cân bằng trên TT-HH ($Y = Y^{ad}$) & TT-TT ($M^S = M^D$)
3. Xu hướng vận động của nền kinh tế là luôn trở về điểm cân bằng

25

MÔ HÌNH ISLM

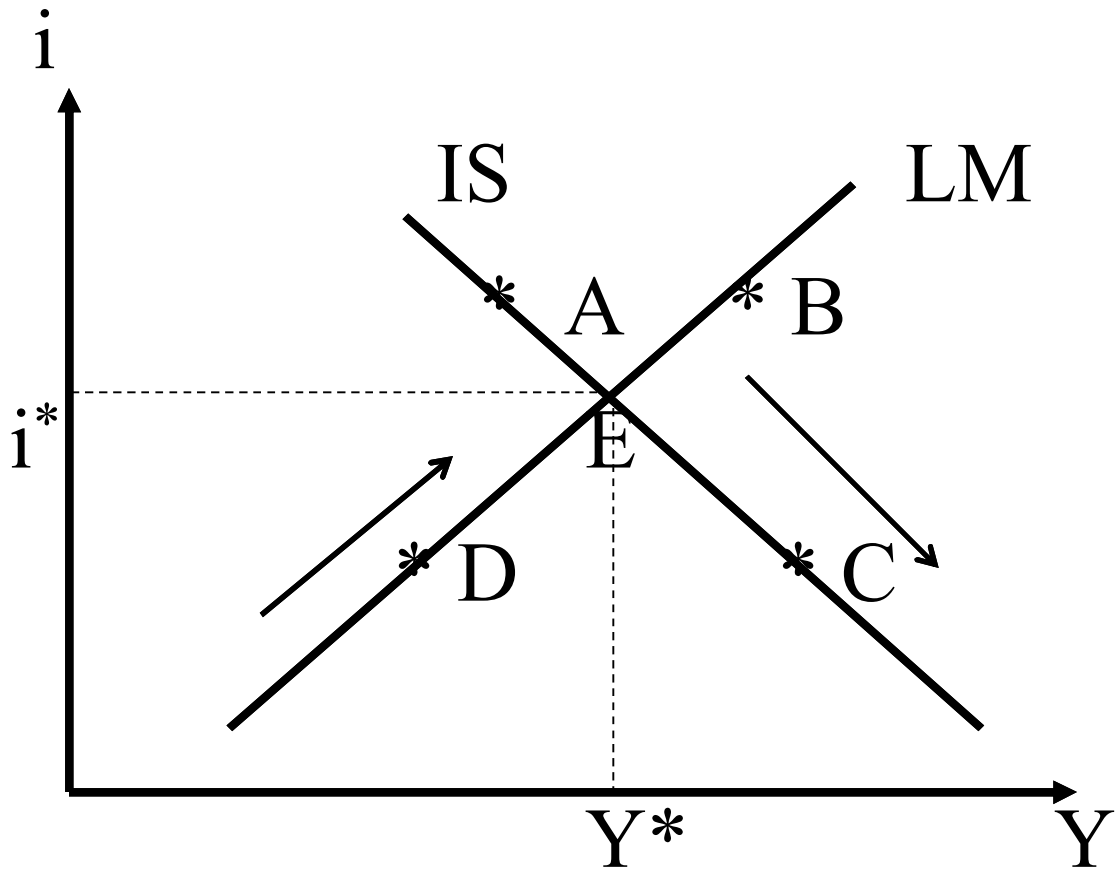

26

TỔNG HỢP CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN i^* & Y^*

Nhân tố	*Đáp lại của i^*&Y^**	*Lý do*
C tăng	Y tăng & i tăng	C tăng, Y^{ad} tăng, IS df
I tăng	Y tăng & i tăng	I tăng, Y^{ad} tăng, IS df
G tăng	Y tăng & i tăng	G tăng, Y^{ad} tăng, IS df
NX tăng	Y tăng & i tăng	NX tăng, Y^{ad} tăng, IS df
T tăng	Y giảm & i giảm	T tăng, Y^{ad} giảm, IS dt
M^S tăng	Y tăng & i giảm	M^S tăng, i giảm, LM df
M^D tăng	Y giảm & i tăng	M^D tăng, i tăng, LM dt

Sự thay đổi của các nhân tố do tác động CSTT và CSTK

27

CSTT CÓ HIỆU QUẢ HƠN CSTK

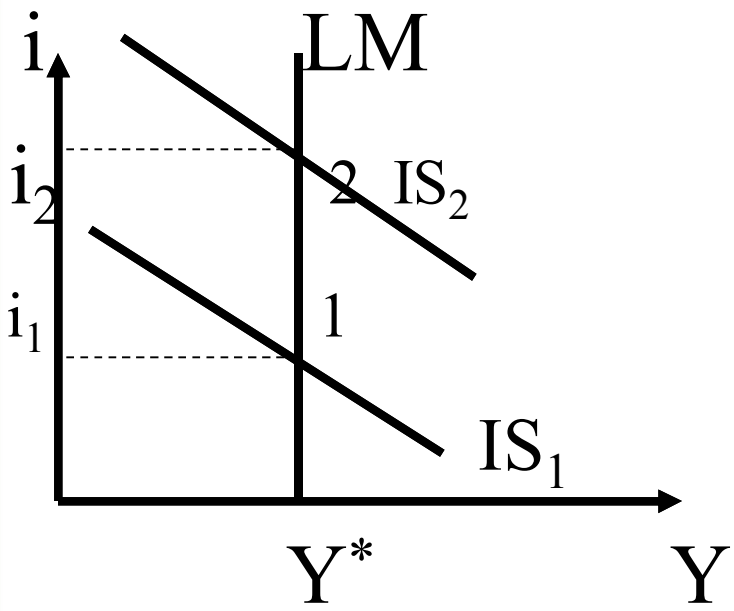

(1)

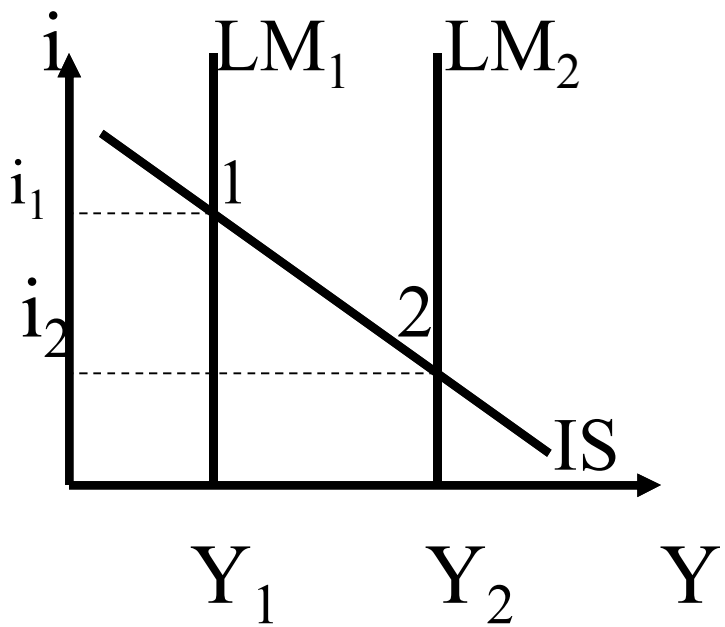

(2)

Cầu tiền không co giãn bởi lãi suất

28

CSTK CÓ HIỆU QUẢ HƠN CSTT

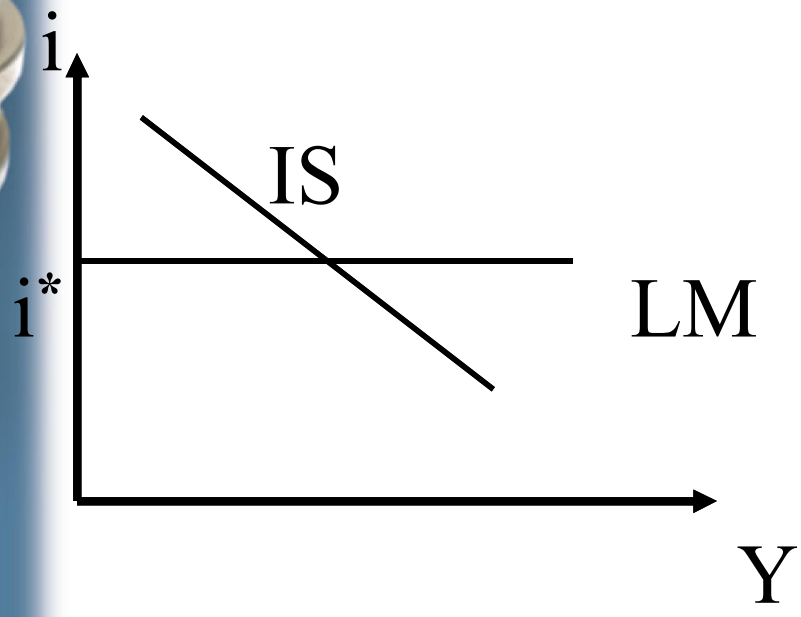

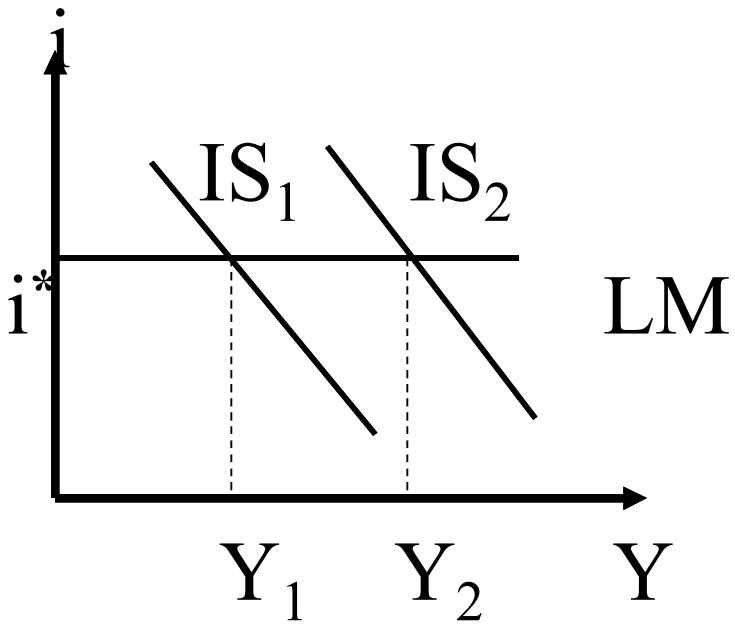

Cầu tiền hoàn toàn co giãn với lãi suất

Đô độ co giãn của cầu tiền với lãi suất = xác định hiệu quả của CSTT & CSTK = CP chọn mục tiêu chính sách

29

LỰA CHỌN
MỤC TIÊU CỦA CSTT LÀ M_1

Trường hợp, TT-HH dao động nhiều hơn TT-TT

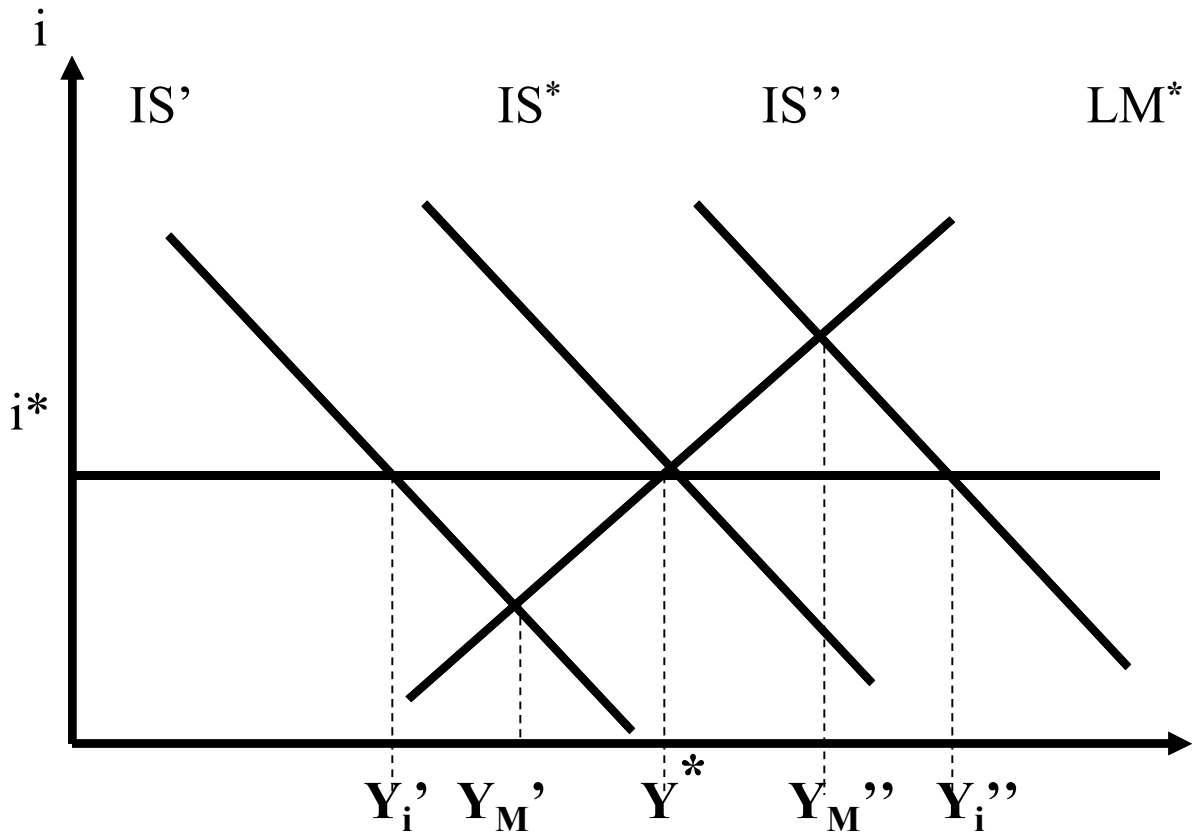

IS biến động hơn LM → Chọn ổn định M_1 sẽ làm nền kinh tế biến động ít hơn

30

LỰA CHỌN
MỤC TIÊU CỦA CSTT LÀ i

Trường hợp, TT-TT dao động nhiều hơn TT-HH

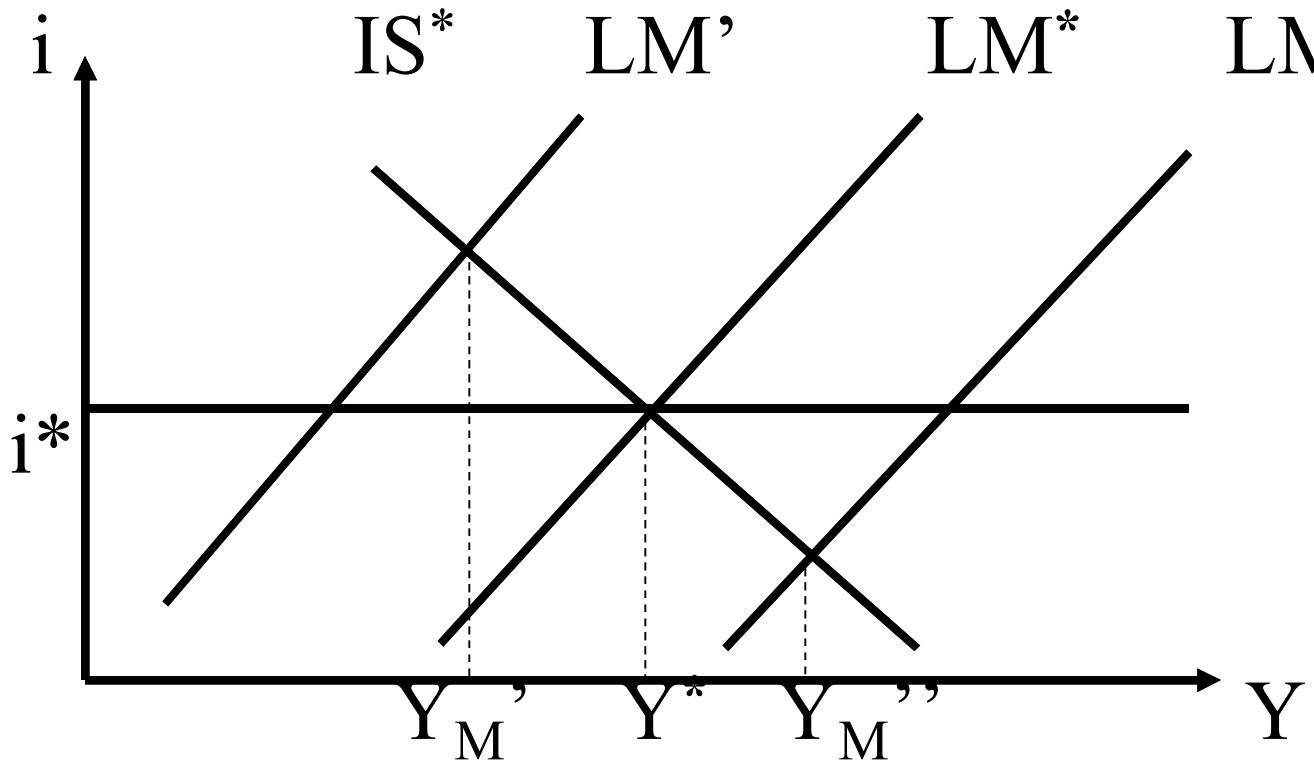

LM biến động hơn IS → Chọn ổn định i sẽ làm nền kinh tế ít biến động hơn

31

XÂY DỰNG ĐƯỜNG AD

Quan hệ mô hình ISLM & mô hình AD-AS

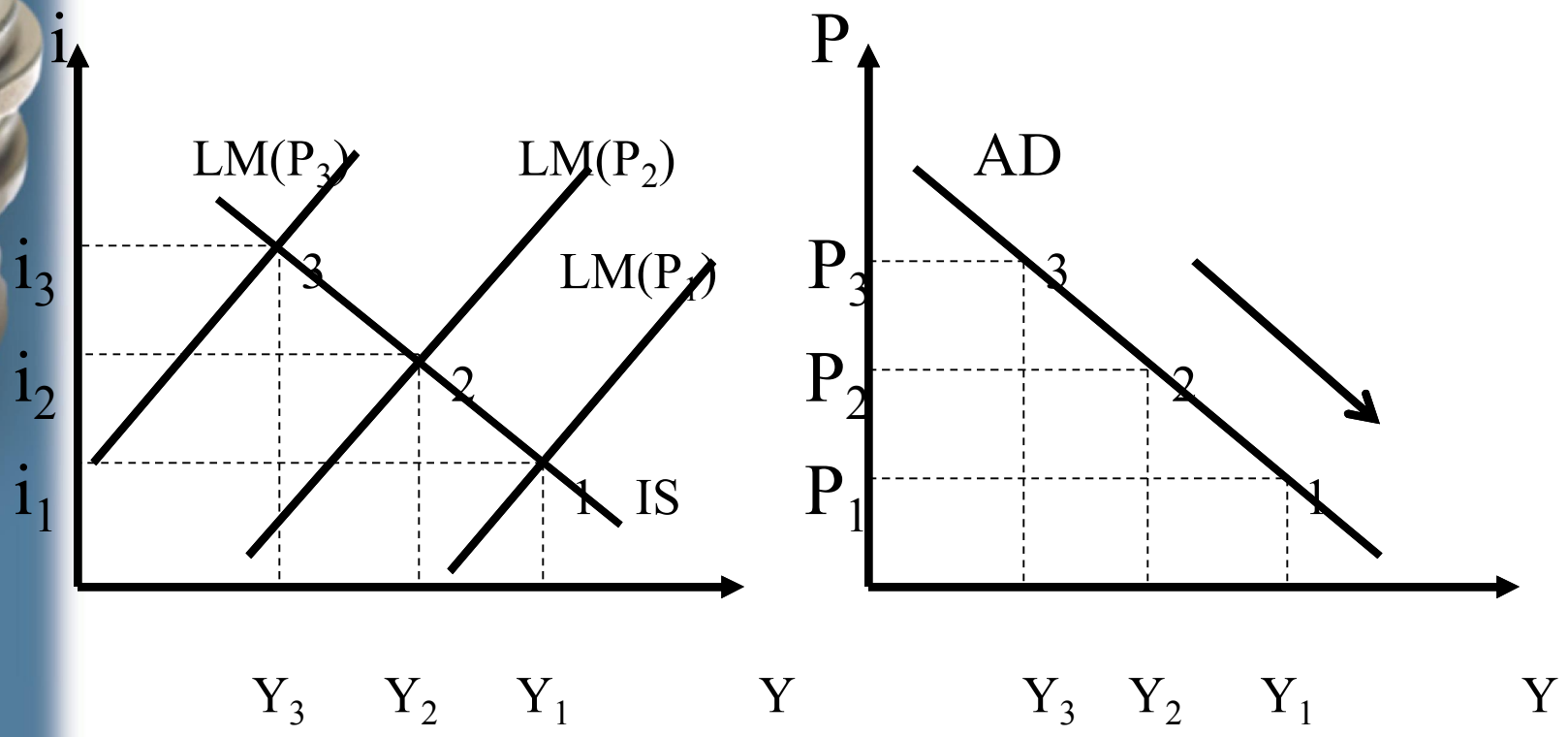

Đường AD chỉ ra mức tổng sản phẩm đảm bảo thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ cân bằng ở mức giá cụ thể → **AD dịch chuyển**

NHÂN TỐ DỊCH CHUYỂN AD

1. Do các nhân tố dịch chuyển IS
   - C tăng, IS & AD đều dịch phải
   - I tăng, IS & AD đều dịch phải
   - G tăng, IS & AD đều dịch phải
   - NX tăng, IS & AD đều dịch phải
   - T tăng, IS & AD đều dịch trái
2. Do các nhân tố dịch chuyển LM
   - M^S tăng, LM & AD dịch phải
   - M^D tăng, LM & AD dịch trái

33

DỊCH CHUYỂN ĐƯỜNG AD
(*đường IS dịch chuyển*)

Tác động của C, I, G, NX tăng & T giảm

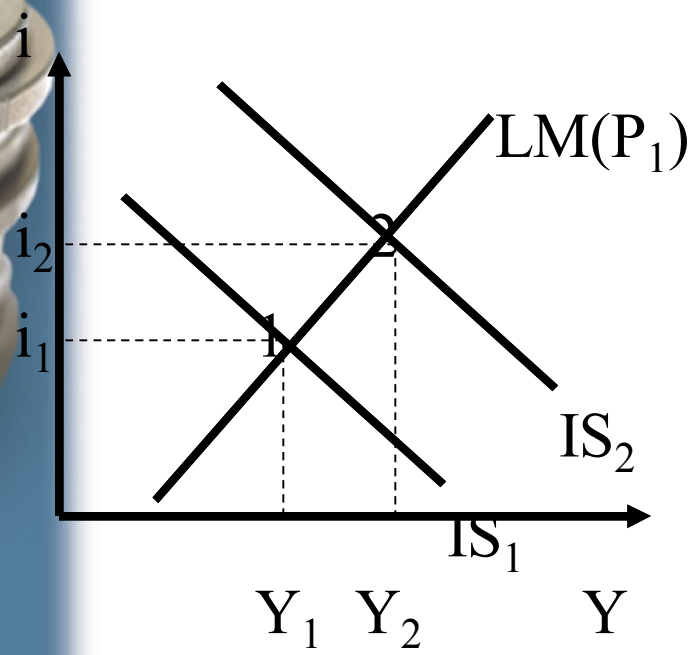

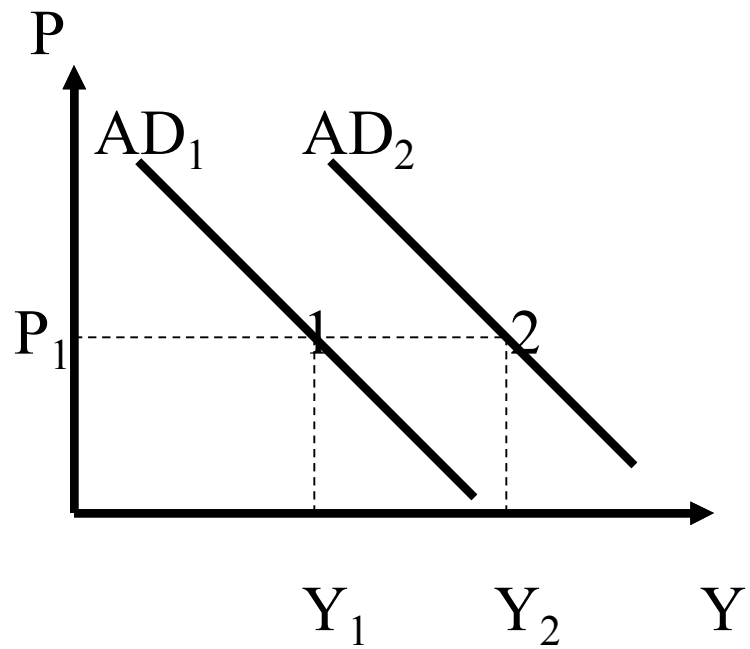

Do tác động của 5 yếu tố → đường IS & AD dịch chuyển cùng hướng

34

DỊCH CHUYỂN ĐƯỜNG AD

(*đường LM dịch chuyển*)

Tác động của $M^S{}_1$ tăng & M^D giảm

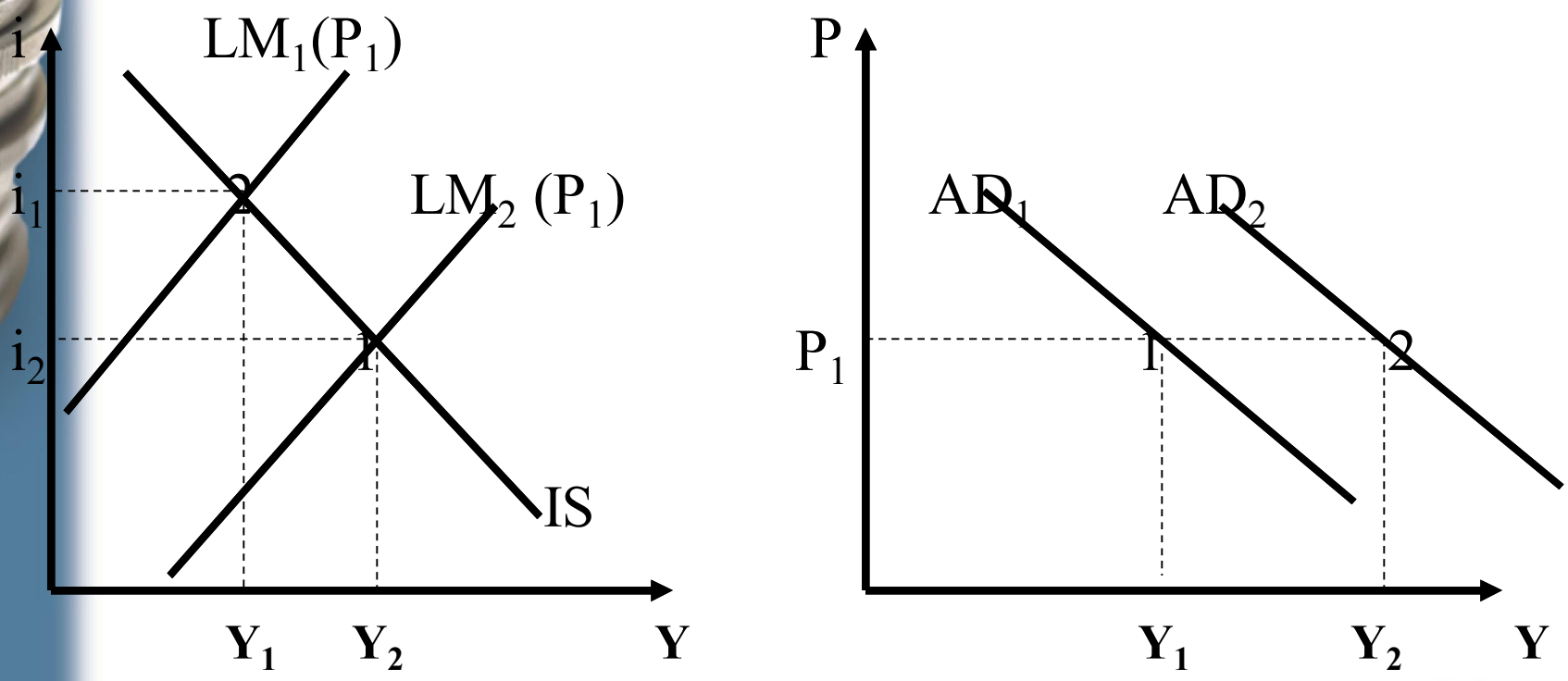

35

XÂY DỰNG ĐƯỜNG AS

- Đường AS_{SR} dốc lên do phản ánh quan hệ thuận giữa giá & sản lượng

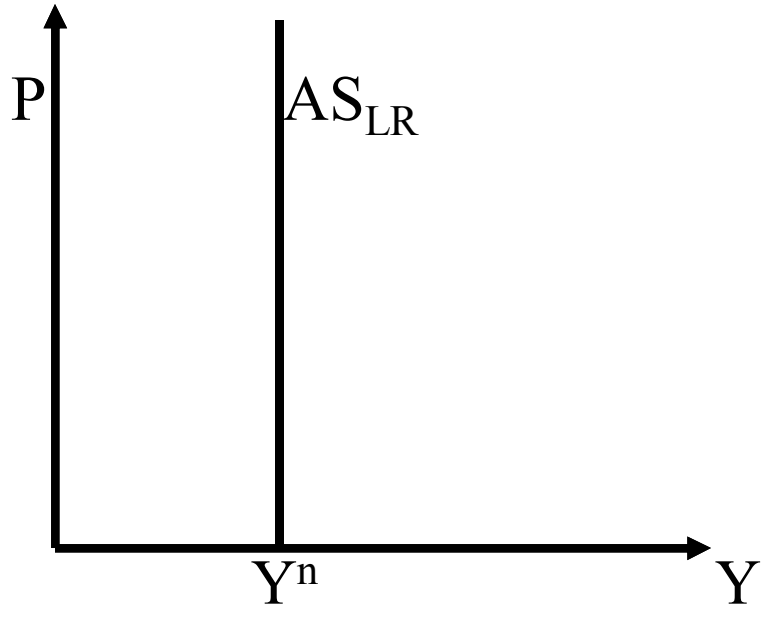

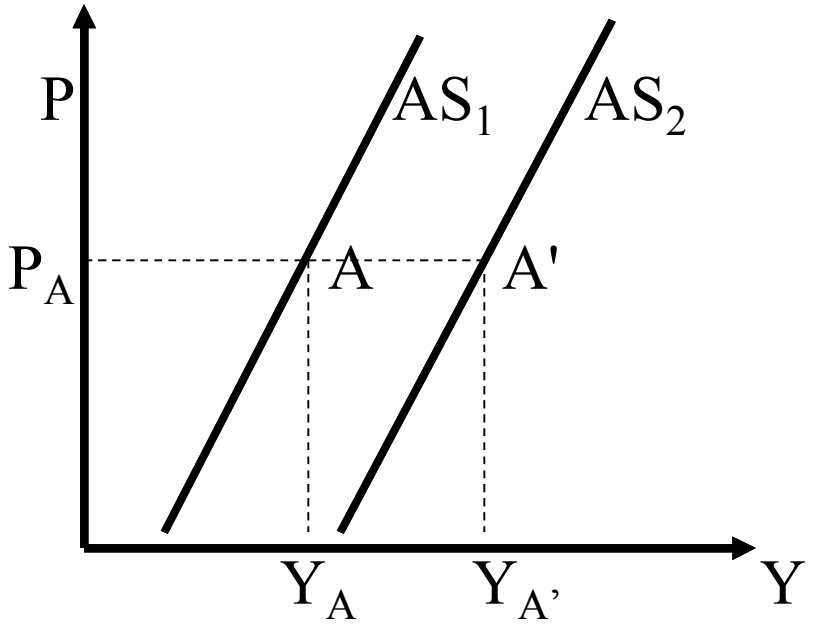

Đường AS_{LR} thẳng đứng tại mức sản lượng tiềm năng do chi phí đầu vào đã tối ưu, Y không thể tăng thêm

36

NHÂN TỐ DỊCH CHUYỂN AS

1. Giá các yếu tố đầu vào tăng → chi phí sản xuất tăng khi giá sản phẩm (đầu ra) không đổi → lợi nhuận giảm, hãng thu hẹp sản xuất → AS dịch trái → sản lượng (Y) giảm tại mỗi mức giá (P)
2. Giá các yếu tố đầu vào giảm → chi phí sản xuất giảm khi giá sản phẩm (đầu ra) không đổi → lợi nhuận tăng, hãng mở rộng sản xuất → AS dịch phải & sản lượng (Y) tăng ở mỗi mức giá (P)

37

CÂN BẰNG
TRONG MÔ HÌNH AS – AD NGẮN HẠN

1. Cân bằng trong ngắn hạn (SR) là sự kết hợp của AS_{SR} & AD, xác định điểm cân bằng (E) của nền kinh tế tại một mức giá nhất định. Tại E có P_0 & Y_0 (giá & sản lượng cân bằng), là điểm phản ánh xu hướng vận động của nền kinh tế P

2. Đồ thị

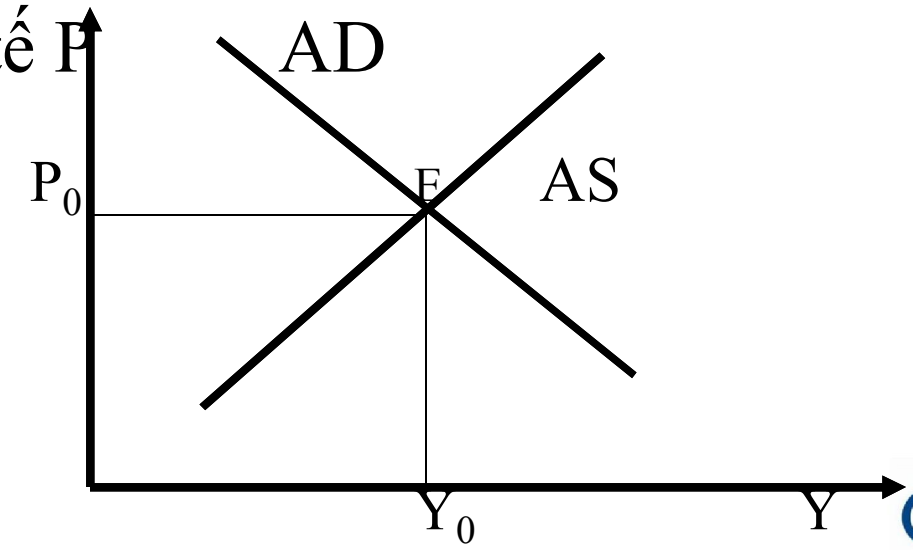

38

CÂN BẰNG
TRONG MÔ HÌNH AS – AD DÀI HẠN

1. Cân bằng trong dài hạn là sự kết hợp của AD, AS_{SR} & AS_{LR}, xác định điểm cân bằng (E) của nền kinh tế tại đó $Y = Y^n$ (sản lượng tiềm năng) và $U = U^n$ (thất nghiệp tự nhiên)
2. Đồ thị

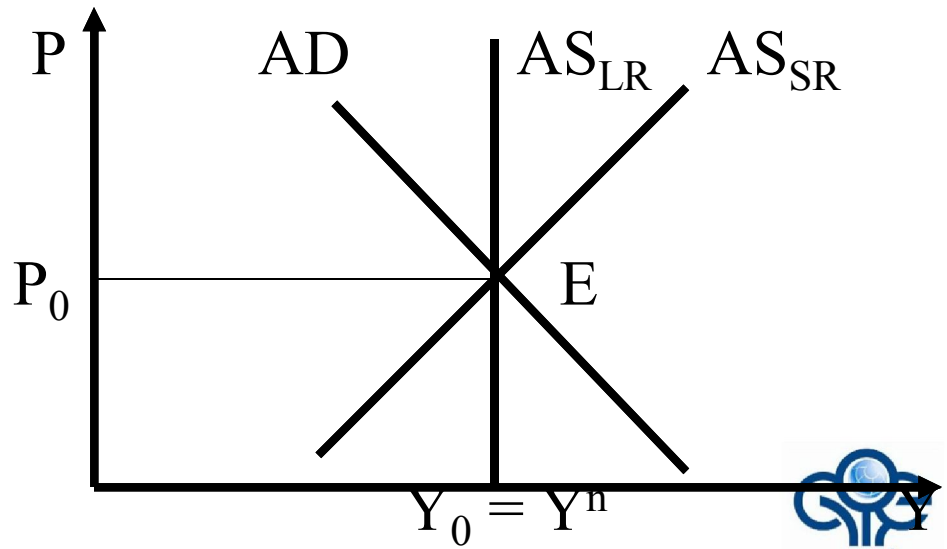

39

CƠ CHẾ
TỰ ĐIỀU CHỈNH CỦA NỀN KINH TẾ

1. Chuyển dịch của AD

- AD chuyển dịch sang phải khi M_1, C, I, G, NX tăng & M^D, T giảm → Y^n tăng đến Y_1, đồng thời P cũng tăng từ P_1 → P_2. Nhưng P tăng → W (*tiền lương*) tăng & làm AS dịch từ AS_1 sang AS_2, kéo Y trở lại Y^n. Kết quả là chỉ có P tăng & có thể → lạm phát
- AD chuyển dịch sang trái khi các nhân tố thay đổi ngược lại. Và kết quả thu được cũng chỉ là mức giá giảm & có thể → giảm phát

40

CHUYỂN DỊCH CỦA ĐƯỜNG AD

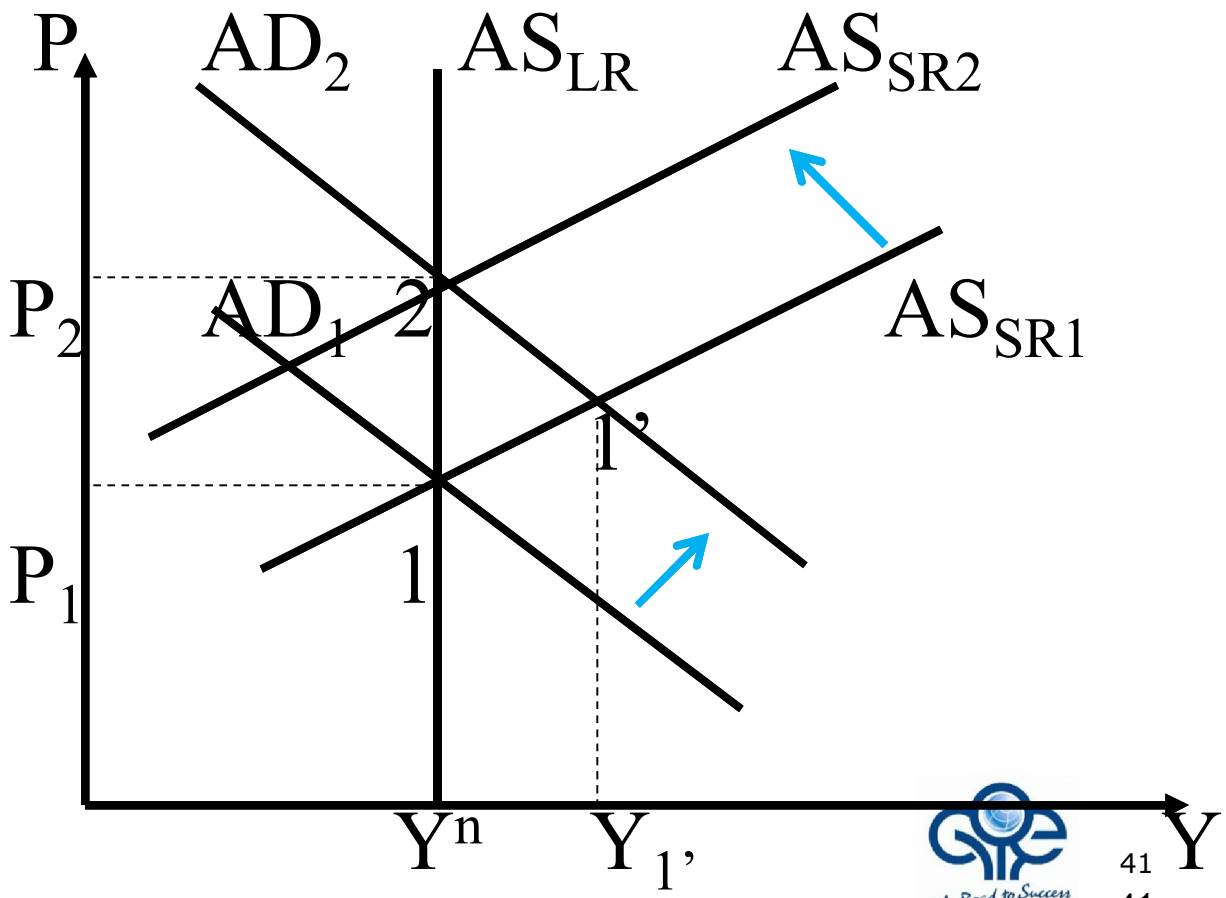

41

CƠ CHẾ
TỰ ĐIỀU CHỈNH CỦA NỀN KINH TẾ

2. Chuyển dịch của đường AS

1. Những nhân tố chuyển dịch AS
   - Tình trạng của thị trường lao động
   - Dự đoán về lạm phát
   - Công nhân đòi tăng lương
   - Tăng các chi phí sản xuất khác
2. Tác động
   - Chi phí sản xuất tăng → AS giảm, dịch trái → giảm Y & tăng P → $Y < Y^n$ & $U > U^n$ → Nền kinh tế tự điều chỉnh để trở về Y^n & U^n

42

CHUYỂN DỊCH CỦA ĐƯỜNG AS

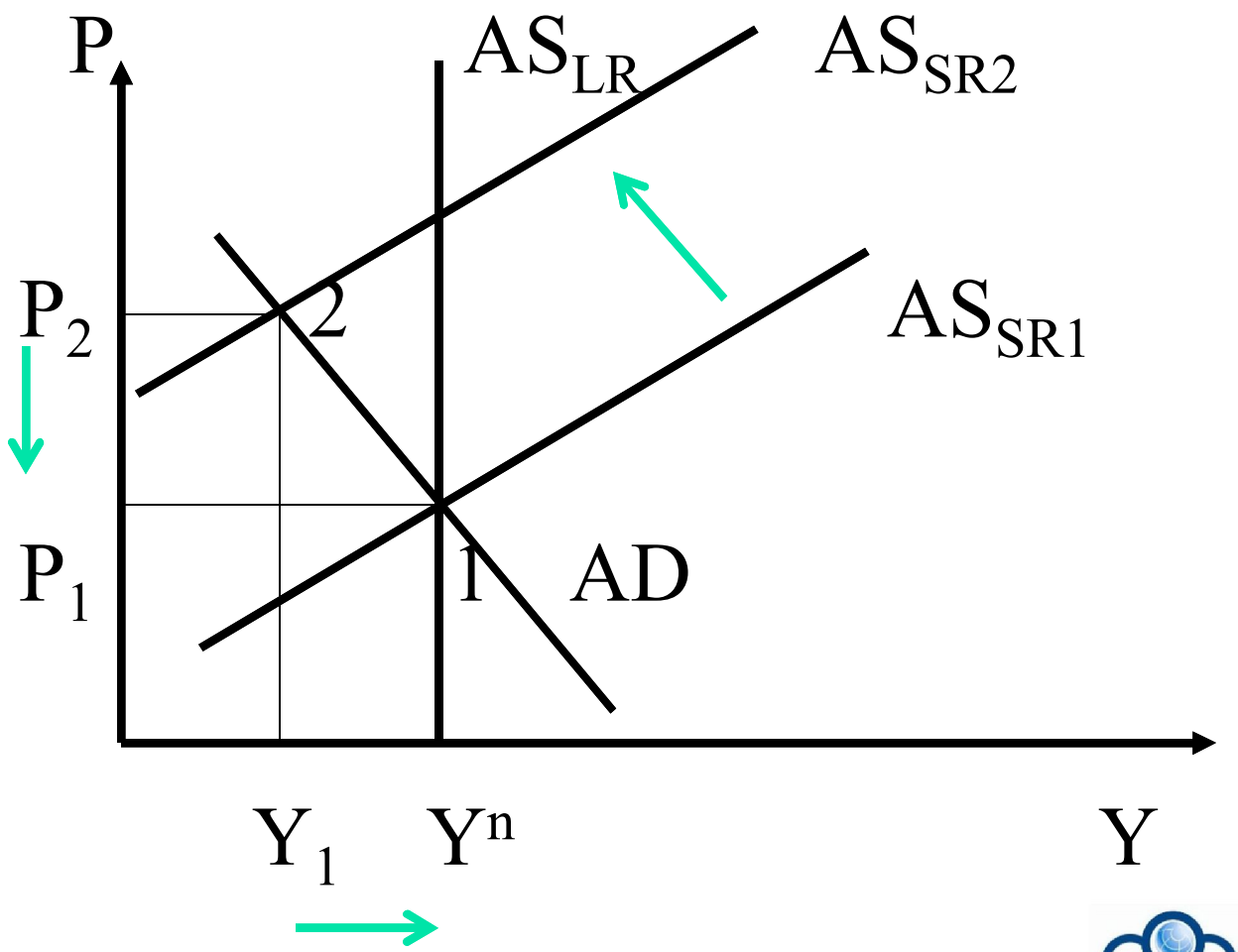

43

Ý NGHĨA PHÂN TÍCH AD & AS

1. Nghiên cứu ảnh hưởng của tiền với sản phẩm và giá cả, cơ chế xác định mức sản lượng và giá cả trong ngắn hạn và dài hạn.
2. Công cụ giải thích tính chất của chu kỳ kinh doanh (*vận động của sản lượng và tỷ lệ thất nghiệp quanh điểm cân bằng dài hạn)*
3. Giải thích cơ chế tự điều chỉnh của nền kinh tế khi có tác động của các chính sách của Chính phủ

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ LẠM PHÁT CÓ NHIỀU VIỆC LÀM

1. Mục tiêu → có mức thất nghiệp thấp
2. Phương pháp
   - Áp dụng CSTK mở rộng
   - Áp dụng CSTT mở rộng
3. Hậu quả
   - Lạm phát chi phí đẩy: Chính phủ muốn đạt mức thất nghiệp = U^n
   - Lạm phát cầu kéo: Chính phủ muốn đạt mức thất nghiêp < U^n

LẠM PHÁT CHI PHÍ ĐẨY
(đường AD liên tục dịch phải)

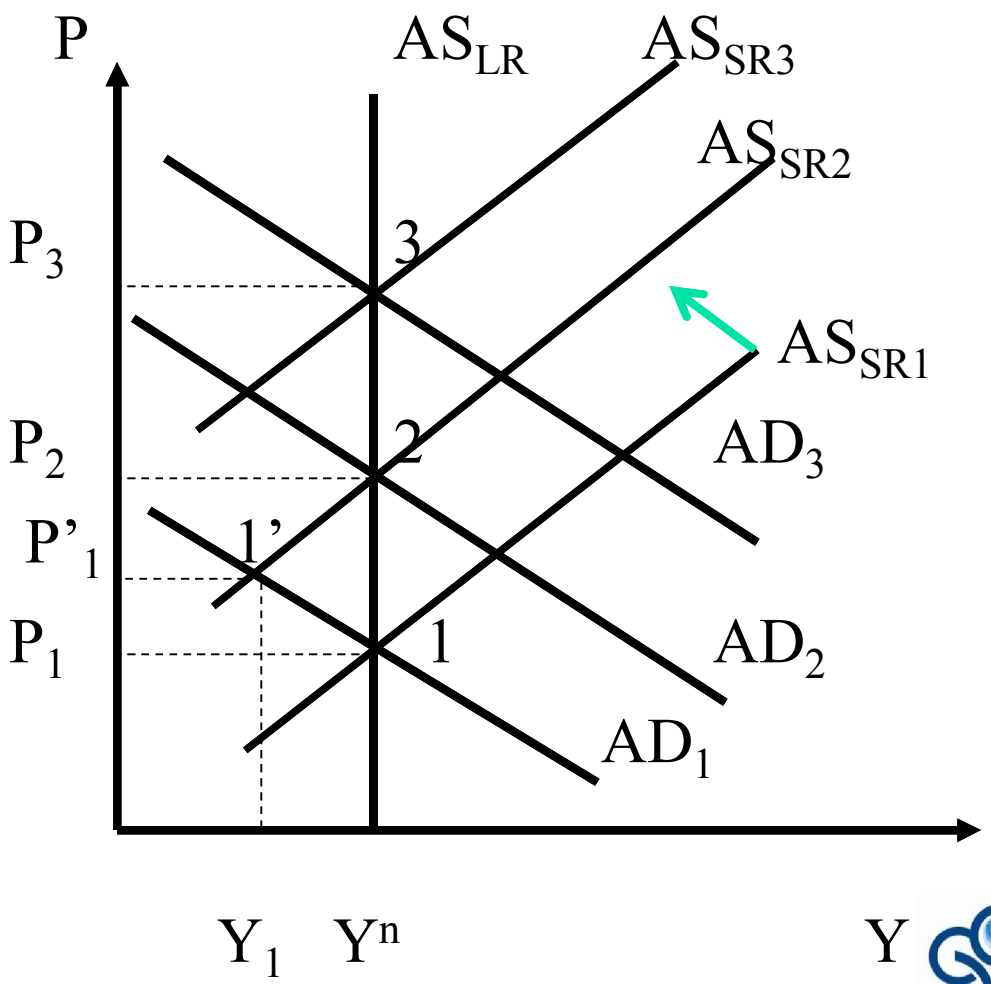

Các cú sốc cung tiêu cực, công nhân đòi tăng lương

46

LẠM PHÁT CẦU KÉO

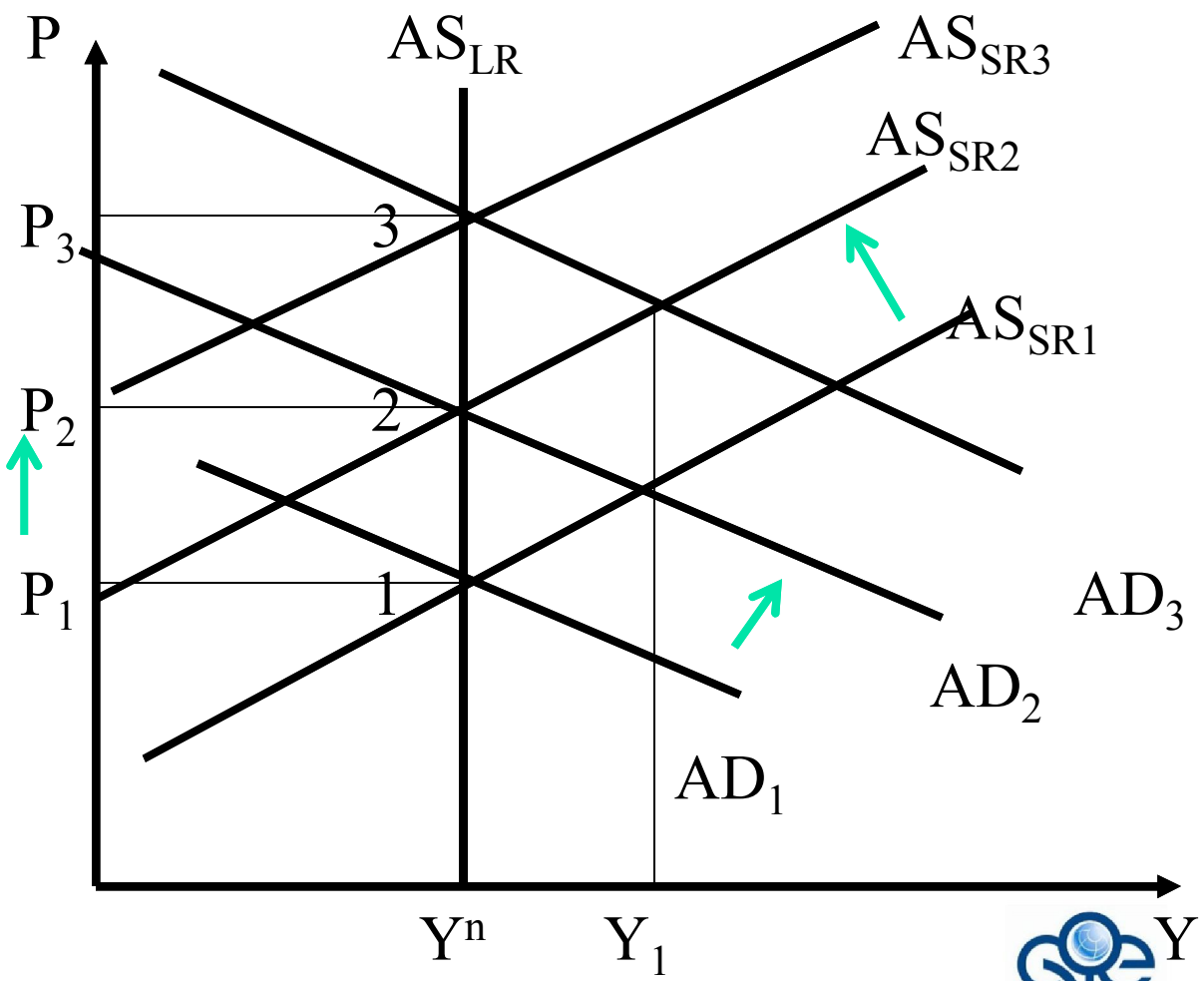

Tỷ lệ thất nghiệp < thất nghiệp tự nhiên

47

CÁC BIỆN PHÁP TÀI TRỢ THÂM HỤT NGÂN SÁCH

1. Bán trái phiếu
   1. Không ảnh hưởng đến cơ số tiền & lượng tiền cung ứng
   2. Không ảnh hưởng rõ tới tổng cầu
   3. Không gây lạm phát
   4. Khó thực hiện nếu TTTC chưa phát triển
2. In tiền
   1. Tăng cơ số tiền & lượng tiền cung ứng
   2. Ảnh hưởng tới tổng cầu
   3. Mức giá cả tăng.

48